中華民國 114 年 07 月 01 日
本校 113 學年度第 1 次外國學生招生委員會會議審核通過

健行科技大學
Chien Hsin University of Science and Technology

114 學年度外國學生申請入學招生簡章

Thông tin Tuyển Sinh

Dành Cho Sinh Viên Quốc Tế Năm học 2025-2026

Đơn vị thực thi: Văn phòng Hợp tác Quốc tế Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiện hành
Điện thoại liên hệ: +886-3-4581196 Ext: 6201、6202、6203、6242
Fax: +886-3-2503011
E-mail: ico@uch.edu.tw; cyuico@gmail.com
Địa chỉ: Số 229, đường Kiện Hành, quận Trung Lịch, thành phố Đào Viên, Đài Loan(R.O.C)
Website: http://www.uch.edu.tw/

Mục lục／目錄

I. Những điều cần lưu ý khi nộp hồ sơ đăng ký／申請注意事項 ---------- 1

1. Lịch trình đăng ký nhập học／外國學生申請入學重要日程 ---------- 1

2. Quy trình đăng ký nhập học／外國學生申請入學流程 ---------- 2

3. Điều kiện đăng ký／申請資格 ---------- 3

4. Thời gian nhập học／入學時間 ---------- 6

5. Thời hạn học tập／修業期限 ---------- 6

6. Những giấy tờ cần nộp／申請應繳交文件 ---------- 6

7. Tiêu chuẩn xét duyệt hồ sơ／申請資格審查 ---------- 8

8. Những điều cần lưu ý khi đăng ký／申請及注意事項 ---------- 9

9. Chuyên ngành đào tạo／申請學系所 ----------10

10. Học phí, lệ phí và phí ký túc xá／學雜費及住宿費 ----------12

II. Phụ lục／附錄 ----------17

1. Quy định tuyển sinh của trường／健行科技大學外國學生招生規定----------17

2. Bản thông báo thu nhận và sử dụng hồ sơ thông tin cá nhân của sinh viên／蒐集學生個人資料告知聲明----------22

3. Đơn xin nhập học／入學申請表 ----------24

I. Những điều cần lưu ý khi nộp hồ sơ đăng ký／申請注意事項

1. Lịch trình đăng ký nhập học／外國學生申請入學重要日程

Kỳ mùa Thu／秋季班	
Hạng mục／工作項目	Thời gian／重要日期
Công bố thông tin tuyển sinh 公告簡章	Ngày 16 tháng 07 năm 2025 2025/07/16
Nộp hồ sơ online/ Tải giấy tờ báo danh lên hệ thống 網路報名/上傳審查資料	Từ ngày 16 tháng 07 năm 2025-đến ngày 31 tháng 07 năm 2025 2025/07/16-2025/07/31
Công bố danh sách trúng tuyển 公告錄取名單	Ngày 19 tháng 08 năm 2025 2025/08/19
Gửi thư mời nhập học 寄發入學通知	Ngày 21 tháng 08 năm 2025 2025/08/21
Hoàn tất thủ tục nhập học 註冊入學	Ngày 15 tháng 09 năm 2025 2025/09/15

Kỳ mùa Xuân／春季班	
Item／工作項目	Date／重要日期
Công bố thông tin tuyển sinh 公告簡章	Ngày 16 tháng 07 năm 2025 2025/07/16
Nộp hồ sơ online/ Tải giấy tờ báo danh lên hệ thống 網路報名/上傳審查資料	Từ ngày 20 tháng 09 năm 2025 đến ngày 21 tháng 12 năm 2025 2025/09/20-2025/12/21
Công bố danh sách trúng tuyển 公告錄取名單	Ngày 16 tháng 01 năm 2026 2026/01/16
Gửi thư mời nhập học 寄發入學通知	Ngày 21 tháng 01 năm 2026 2026/01/21
Hoàn tất thủ tục nhập học 註冊入學	Ngày 23 tháng 02 năm 2026 2026/02/23

註 1：本簡章所載日期均指臺灣當地時間。Thời gian được đề cập tới trong thông tin tuyển sinh này đều là múi giờ của Đài Loan.

註 2：為保障申請者權益，申請人務必注意各項目申請時程，並自行上網查看公告各項相關訊息。Để đảm bảo quyền lợi của bản thân, người nộp hồ sơ vui lòng đọc kỹ thời gian đăng ký và các hạng mục cần lưu ý, đồng thời lên website của Trường để biết thêm thông tin liên quan khác.

註 3：逾期不受理。Không nhận hồ sơ nộp quá hạn.

註 4：錄取名單通知之實際時間，可能因申請者補件速度有不同回覆時間。如實際辦理時間與表列時間不同時，請來信詢問。

Thời gian thông báo danh sách trúng tuyển thực tế có thể thay đổi tùy thuộc vào tiến độ bổ sung hồ sơ của ứng viên. Nếu thời gian xử lý có sự chênh lệch với thời gian biểu đã quy định, vui lòng gọi điện cho chúng tôi.

2. Quy trình đăng ký nhập học／外國學生申請入學流程

1.確定申請資格及申請學系 Xác nhận các điều kiện đăng ký, chọn ngành học	➢ 招生系所請參閱簡章第 10 頁。 Thông tin tuyển sinh của các chuyên ngành/ khoa vui lòng xem tại trang số 10. ➢ 請至本校網頁『學術單位』查詢各學系課程、師資相關資料。 Đăng nhập vào trang web của Nhà trường, chọn mục 『學術單位』 tìm kiếm thêm thông tin về các khoa/ ngành và đội ngũ giảng viên.
⇩	
2.網路報名 Nộp hồ sơ Online	➢ 申請人只須完成一次報名。 Chỉ cần hoàn thành nộp hồ sơ báo danh 1 lần
⇩	
3.準備申請所需繳交表件，上傳備審資料 Chuẩn bị đầy đủ những giấy tờ cần thiết và tải lên hệ thống	➢ 請至 https://aps3.uch.edu.tw/iap/welcome.aspx 進行網路線上報名，所有文件掃描後上傳至網路報名系統。 Vui lòng bấm vào đường link https://aps3.uch.edu.tw/iap/welcome.aspx để tiến hành báo danh online, scan những giấy tờ cần nộp và tải lên hệ thống báo danh. 文件請儲存為 JPG 或 PDF 檔案並上傳報名系統，檔案大小在 2MB 以下。 Định dạng tệp hồ sơ vui lòng lưu dưới dạng JPG hoặc PDF, tải tệp lên hệ thống báo danh, kích cỡ dưới 2MB.
⇩	
4.報名完成 Hoàn thành báo danh	➢ 報名完成後，系統會自動發信通知申請人已完成報名。 Khi hoàn thành báo danh, hệ thống sẽ tự động gửi E-mail thông báo bạn đã hoàn thành báo danh.
⇩	
5.申請資格及書面資料審查 Điều kiện đăng ký và xét duyệt hồ sơ	➢ 國合處確認繳交文件完整。 Văn phòng Hợp tác Quốc tế xác nhận hồ sơ báo danh. ➢ 資料不齊全時，另以 E-mail 通知申請人補件。 Nếu hồ sơ không đầy đủ, sẽ gửi E-mail thông báo cho bạn bổ sung. ➢ 學系進行學術審核。 Khoa/ ngành tiến hành xét tuyển và phỏng vấn.
⇩	
6.錄取名單公告 Công bố danh sách trúng tuyển	➢ 錄取名單公告在國合處網站。 Danh sách trúng tuyển được công bố trên trang website của Văn phòng Hợp tác Quốc tế.
⇩	
7.E-mail 寄發錄取通知 Gửi E-mail thông báo trúng tuyển.	➢ E-mail 寄發錄取通知。 Gửi E-mail thư mời nhập học. ➢ 學生 E-mail 回覆就讀意願。 Học sinh gửi E-mail hồi đáp cho Nhà trường về nguyện vọng theo học.
⇩	
8.回覆就讀意願 Sinh viên hồi đáp nguyện vọng theo học	
⇩	
9.宿舍申請 Đăng ký ở ký túc xá	
⇩	
10.寄發入學簽證信件及接機申請資訊 Gửi thông tin về Visa và thời gian nhập cảnh đưa đón ở sân bay cho Nhà trường	➢ 寄發入學簽證信及接機申請資訊。 Gửi thông tin về Visa và thời gian nhập cảnh đưa đón ở sân bay cho Nhà trường

3. Điều kiện đăng ký／申請資格

I. 申請人須符合教育部「外國學生來臺就學辦法」規定（詳附錄）。

Thí sinh phải đáp ứng các điều kiện của "Quy định dành cho sinh viên nước ngoài đến Đài Loan học tập" của Bộ Giáo dục(vui lòng xem ở phần phụ lục)

II. 外國學生身分:

Xác định danh tính của sinh viên nước ngoài:

1. 具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，於申請時並不具僑生資格者。

   Người có quốc tịch nước ngoài nhưng chưa từng có quốc tịch Đài Loan, tại thời điểm đăng ký không phải là sinh viên Hoa Kiều.

   a. 未曾以僑生身分在臺就學。

      Chưa từng học ở Đài Loan với tư cách là một sinh viên Hoa Kiều.

   b. 未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

      Chưa từng được Ủy ban Tuyển sinh Đại học dành cho Sinh viên Hoa kiều sắp xếp vào danh sách trúng tuyển năm học hiện tại theo quy định về hỗ trợ học tập và tư vấn cho Sinh viên Hoa kiều tại Đài Loan.

2. 具外國國籍並符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本辦法規定申請入學。但擬就讀大學醫學、牙醫或中醫學系者，其連續居留年限為八年以上：

   Những người có quốc tịch nước ngoài, đáp ứng các yêu cầu sau đây và đã sinh sống ở nước ngoài liên tục trên 6 năm có thể đăng ký nhập học theo quy định này. Tuy nhiên, những người dự định học y khoa, nha khoa hoặc y học cổ truyền tại một trường đại học phải có thời gian cư trú liên tục trên 8 năm:

   a. 申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

      Tại thời điểm đăng ký nhập học là người có quốc tịch Đài Loan, nhưng chưa từng đăng ký hộ tịch.

   b. 申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

      Trước khi chưa đăng ký nhập học có quốc tịch Đài Loan, nhưng tại thời điểm đăng ký nhập học thì quốc tịch Đài Loan đã được hủy bỏ, kể từ ngày được bộ nội vụ chấp thuận hủy bỏ quốc tịch Đài Loan cho đến thời điểm đăng ký xin nhập học là 8 năm.

   c. 前二款均未曾以僑生身分在臺就學，且未於當學年度接受海外聯合招生委員會分發。

      Người được đề cập trong hạng mục ở trên phải chưa từng học tập tại Đài Loan với tư cách là một sinh viên Hoa Kiều ở nước ngoài, đồng thời chưa được chấp nhận từ Ủy ban tuyển sinh đại học cho sinh viên Hoa Kiều ở nước ngoài trong năm học đó.

2. 依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

   Theo thỏa thuận hợp tác giáo dục, khi Bộ Giáo dục tiến hành phê duyệt hồ sơ, công dân nước ngoài khi được chính phủ, tổ chức hoặc trường học nước sở tại giới thiệu đến Đài Loan học tập và chưa từng có hộ khẩu ở Đài Loan ngay từ đầu có thể sẽ không bị hạn chế bởi hai hạng mục trên.

3. 上述所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終止日計算之。

   Các khoảng thời gian sáu năm và tám năm theo quy định ở trên sẽ được tính bằng cách sử dụng ngày bắt đầu của học kỳ (ngày 1 tháng 2 hoặc ngày 1 tháng 8) làm ngày kết thúc của khoảng thời gian đó..

4. 上述所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起訖年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

   Thuật ngữ "ngoại quốc" được đề cập ở trên dùng để chỉ các quốc gia hoặc khu vực khác ngoài Đại Lục, Hồng Kông và Ma Cao; thuật ngữ "cư trú liên tục" dùng để chỉ những sinh viên nước ngoài ở lại Đài Loan dưới 120 ngày mỗi năm. Nếu thời điểm bắt đầu và kết thúc năm của thời gian lưu trú liên tục ở nước ngoài không đủ một năm theo dương lịch, thì thời gian lưu trú tại Đài Loan của mỗi năm sẽ được tính là không vượt quá 120 ngày. Tuy nhiên, đối với những người đáp ứng được một trong các trường hợp sau đây và có giấy tờ chứng minh liên quan; thời gian lưu trú ở Đài Loan của họ sẽ không bị tính vào thời gian cư trú ở nước ngoài:

   a. 就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

      Tham dự các khóa bồi dưỡng tinh anh ở nước ngoài do Ủy ban Sự vụ Cộng đồng người Hoa tại hải ngoại tổ chức hoặc chương trình đào tạo nghiệp vụ kỹ thuật được Bộ Giáo dục công nhận.

   b. 就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

      Tham gia học tiếng Hoa với thời gian dưới 2 năm tại các trung tâm tiếng Hoa được Bộ Giáo dục phê duyệt để tuyển sinh sinh viên nước ngoài của các trường cao đẳng và đại học.

   c. 交換學生，其交換期間合計未滿二年。

      Sinh viên trao đổi có tổng thời gian trao đổi dưới hai năm

   d. 經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

      Được sự cho phép của cơ quan có thẩm quyền trung ương đối với những ngành mục

tiêu đến Đài Loan để thực tập và tổng thời gian thực tập dưới hai năm.

5. 具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

   Đối với người có cả quốc tịch nước ngoài và quốc tịch Đài Loan nhưng đã nộp đơn xin hủy bỏ quốc tịch Đài Loan trước khi Bộ Giáo dục sửa đổi Quy định cho sinh viên nước ngoài học tập tại Đài Loan vào ngày 1 tháng 2 năm 2011, có thể đăng ký nhập học theo quy định ban đầu, và không bị hạn chế quy định tại Điều 2.

6. 具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者。

   Người có quốc tịch nước ngoài, có hộ khẩu thường trú tại Hồng Kông hoặc Ma Cao nhưng không có hộ khẩu tại Đài Loan, tại thời điểm nộp hồ sơ đã cư trú liên tục ở Hồng Kông, Ma Cao hoặc nước khác đủ 6 năm trở lên.

8. 曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。

   Người đã từng là công dân của khu vực Đại lục có quốc tịch nước ngoài và chưa từng có hộ khẩu tại Đài Loan, thời điểm nộp hồ sơ đã cư trú liên tục ở nước ngoài trên sáu năm có thể đăng ký nhập học theo quy định này.

III. 學歷/Trình độ học vấn：申請人須符合教育部採認之高中、大學或獨立學院畢業者(請參考教育部國際及兩岸教育司網頁 http://www.edu.tw/)。申請學士班者須具國外高中畢業學歷；申請碩士班者須具大學畢業學歷。

   Thí sinh phải tốt nghiệp các trường Trung học, Cao đẳng hoặc Đại học độc lập được Bộ Giáo dục công nhận (vui lòng tham khảo trang web Bộ Giáo dục, Vụ Giáo dục Quốc tế http://www.edu.tw/). Thí sinh đăng ký học chương trình cử nhân phải có bằng tốt nghiệp trung học nước ngoài; thí sinh đăng ký học chương trình thạc sĩ phải có bằng đại học

4. Thời gian nhập học／入學時間

Kỳ mùa Thu／秋季班

Ngày 15 tháng 09 năm 2025／2025 年 9 月 15 日

Kỳ mùa Xuân／春季班

Ngày 23 tháng 02 năm 2026／2026 年 2 月 23 日

5. Thời hạn học tập／修業年限

Hệ đại học: 4 năm đến 6 năm /學士班-四技：4 至 6 年

Hệ thạc sỹ: 2 năm đến 4 năm/ 碩士班：2 至 4 年

6. Những giấy tờ cần nộp／申請應繳交文件

(1) Đơn xin nhập học 1 bản.／入學申請表 1 份。

(2) Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn cao nhất (Bản sao bằng tốt nghiệp và bảng điểm đã được xác thực bởi lãnh sự quán Đài Loan, văn phòng đại diện hoặc các tổ chức được ủy quyền khác của Bộ Ngoại giao. Nếu tài liệu không phải bằng tiếng Trung hoặc tiếng Anh, phải nộp bản dịch tiếng Trung hoặc tiếng Anh riêng đã được đóng dấu xác thực).／學歷證明文件、最高學歷在學成績單（經我國駐外機構驗證之最高學歷畢業證書影本、最高學歷歷年成績單影本。如非中文或英文者，須另繳交中文或英文譯本並加蓋認證章戳）。

(3) Giấy tờ chứng minh tài chính đủ để học tập tại Đài Loan (khoảng 3000 $USD), hoặc bằng chứng về học bổng toàn phần do chính phủ, trường Đại học hoặc Cao đẳng hoặc các cơ quan tổ chức cá nhân cung cấp (cần nộp trước khi nhà trường công bố kết quả)／足夠在臺就學之財力證明(約美金 $USD 3000 元)，或政府、大專校院或民間機構提供全額獎助學金之證明 (必須在錄取公告之前補充完成)。

(4) Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ chứng minh quốc tịch.／護照影本或國籍證明文件。

(5) Thư giới thiệu 1 bản.／推薦書一份

(6) Bản kế hoạch học tập (tiếng Anh hoặc tiếng Trung)／中文或英文留學計畫書。

(7) Bổ sung các giấy tờ khác tùy theo yêu cầu của từng khoa.／其他各系所另定應附繳之文件。

(8) Chứng chỉ ngoại ngữ: Chứng chỉ năng lực Tiếng Hoa TOCFL A2 hoặc cao hơn／語文證明: 華語能力測驗基礎級 A2 以上。

※ Tất cả các tài liệu đã nộp sẽ không được trả lại, vui lòng lưu giữ lại bản sao nếu cần.／所有申請繳交文件一概不予退還，請自行保留備份。

※ Nhà trường có thể yêu cầu thí sinh cung cấp thêm các tài liệu hỗ trợ liên quan khác để xét duyệt điều kiện và xác minh trình độ học vấn của thí sinh.／本校得要求申請者檢附其他相關證明文件以審核其申請資格與學歷。

※ Nếu tất cả các tài liệu đều là ngôn ngữ của quốc gia đó, vui lòng đính kèm cả bản dịch được chứng thực bằng tiếng Anh hoặc tiếng Trung／所有繳交文件若是以當地國語言呈現者，請另繳交英文或中文經認證後的翻譯版本。

7. Tiêu chuẩn xét duyệt hồ sơ／申請資格審查

項目 / Hạng mục	
初試審查項目(國際合作處)/ Đơn vị xét duyệt sơ bộ(Văn phòng Hợp tác Quốc tế)	
華語相關證照 Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL)	✓
留學計畫 Kế hoạch học tập	✓
學歷證明文件、最高學歷在學成績單 Giấy tờ chứng minh trình độ học vấn cao nhất, bảng điểm(học bạ)	✓
申請資料: 入學申請表、財力證明、護照影本或國籍證明文件、其他各系所另定應附繳之文件 Giấy tờ đăng ký gồm: Đơn xin nhập học, chứng minh tài chính, bản sao hộ chiếu hoặc căn cước công dân, các giấy tờ khác theo yêu cầu từng khoa.	✓
複試審查項目(系上)/ Đơn vị xét tuyển(Khoa/ ngành)	
華語相關證照 Chứng chỉ năng lực Hoa ngữ (TOCFL)	30%
留學計畫 Kế hoạch học tập	20%
申請資料: 入學申請表、學歷證明文件、最高學歷在學成績單、其他各系所另定應附繳之文件 Giấy tờ đăng ký gồm: Đơn xin nhập học, chứng minh tài chính, bản sao hộ chiếu hoặc căn cước công dân, các giấy tờ khác theo yêu cầu từng khoa.	30%
面試 Phỏng vấn	20%

外國學生招生的審查流程如下 Lưu trình xét duyệt hồ sơ báo danh sinh viên nước ngoài như sau：

(1) 申請文件由國際合作處彙整並進行資格審查後，提交給相關的系所進行複審。
Hồ sơ báo danh sẽ thông qua Văn phòng Hợp tác Quốc tế tổng hợp và tiến hành xét duyệt sơ bộ, sau đó gửi lên cho từng khoa/ngành tiến hành xét tuyển.

(2) 各系所複審結果，提交國際合作處進行彙整後，提交外國學生招生委員會進行審議。
Sau khi có kết quả xét tuyển của từng khoa, gửi cho Văn phòng Hợp tác Quốc tế tổng hợp, rồi trình lên cho Hội đồng Tuyển sinh của trường thẩm quyết.

(3) 外國學生招生委員會決議錄取名單及獲得獎學金類別結果呈校長簽核後，公告於本校國際學生線上申請及查詢系統。由國際合作處於線上系統公告通知學生錄取結果，學生回覆意願來本校就讀，本校發出入學通知書，以利申請人辦理抵台入境等相關手續。

Sau khi Hội đồng Tuyển sinh Sinh viên Nước ngoài trình Hiệu trưởng phê duyệt quyết định về danh sách sinh viên trúng tuyển và các hạng mục học bổng, quyết định sẽ được công bố trên hệ thống đăng ký báo danh dành cho Sinh viên Quốc tế. Phòng Hợp tác Quốc tế sẽ thông báo kết quả trúng tuyển này thông qua hệ thống trực tuyến. Sinh viên sẽ phản hồi bày tỏ nguyện vọng học tập tại trường. Sau đó, trường sẽ phát thông báo trúng tuyển để sinh viên hoàn thành thủ tục nhập cảnh Đài Loan và các thủ tục liên quan khác.

8. Những điều cần lưu ý khi đăng ký／申請及注意事項

申請方式：一律為線上報名並上傳申請文件。

Phương thức đăng ký: Sử dụng hình thức nộp hồ sơ Online

- 線上申請網址：https://aps3.uch.edu.tw/iap/welcome.aspx

  Đường link đăng ký: https://aps3.uch.edu.tw/iap/welcome.aspx

※申請文件缺件或書寫潦草致不能辨識者，視同不合格件，申請者須自行負責！

Những hồ sơ bị thiếu giấy tờ hoặc viết không rõ ràng, hồ sơ đó coi như không hợp lệ, người nộp hồ sơ sẽ tự chịu trách nhiệm!

凡報考資格不合，經查如有偽造、假借、冒用、不實者，應負法律責任。一經發現本校將採下列方式處理：

Khi điều kiện nộp hồ sơ không hợp lệ, qua quá trình xét duyệt phát hiện thấy có hiện tượng giả mạo giấy tờ, mượn thông tin của người khác, kê khai thông tin không thành thật, sẽ phải chịu trách nhiệm trước pháp luật. Sau khi bị phát hiện, Nhà trường sẽ xử lý theo các hình thức dưới đây:

(1) 報名後查覺者，取消報名資格。

Trường hợp sau khi nộp đơn mà bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách đăng ký

(2) 錄取後未註冊前查覺者，取消其錄取資格。

Trường hợp sau khi được thông báo trúng tuyển nhưng chưa hoàn thành đóng học bị phát hiện, sẽ hủy bỏ tư cách trúng tuyển.

(3) 註冊入學後查覺者，開除學籍，並應負法律責任且不發給與修業有關之任何文件。

Trường hợp bị phát hiện sau khi đã nhập học và hoàn thành đóng học sẽ bị đuổi học, phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và sẽ không được cấp bất kỳ văn bằng, chứng chỉ, giấy tờ nào liên quan đến việc học tập trong thời gian đó.

9. Khoa/ngành đào tạo／申請學系所

招生名額：碩士：21 位；學士：129 位。
Chỉ tiêu tuyển sinh：
(A) Hệ thạc sỹ： 21 học sinh
(B) Hệ đại học： 129 học sinh

Khoa/ngành đào tạo／系所	Học vị／學位	
	Cử nhân 學士	Thạc sỹ 碩士
Viện Kỹ thuật Điện tử và Khoa học Máy tính／電資學院		
Khoa Kỹ thuật Điện tử／電子工程系	●	●
Khoa Kỹ thuật Điện cơ／電機工程系	●	●
Khoa Công nghệ Thông tin／資訊工程系	●	●
Viện Kỹ thuật Công trình／工程學院		
Khoa Kỹ thuật cơ khí chế tạo／機械工程系	●	●
Khoa Công trình kiến trúc và xây dựng／土木工程系	●	●
Khoa Ứng dụng thông tin không gian／應用空間資訊系	●	
Khoa Kỹ thuật ô tô／車輛工程系	●	
Viện Quản lý và Kinh doanh／商管學院		
Khoa Quản lý công nghiệp／工業管理系	●	●
Khoa Quản trị kinh doanh／企業管理系	●	●
Khoa Quản trị kinh doanh, Chuyên ngành quản lý thời trang 企業管理系時尚產業管理組	●	
Khoa Quản lý Thông tin／資訊管理系	●	●
Khoa Quản trị marketing và Quản lý phân phối／行銷與流通管理系	●	
Khoa Quản trị marketing và Quản lý phân phối, Chuyên ngành marketing thể thao／行銷與流通管理系(運動行銷組)	●	
Khoa Tài chính Ngân hàng／財務金融系		●
Khoa Tài chính Ngân hàng, Chuyên ngành đầu tư và quản lý tài chính／財務金融系投資理財組	●	
Khoa Tài chính Ngân hàng, Chuyên ngành quản lý tài chính／財務金融系金融管理組	●	

Khoa/ngành đào tạo／系所	Học vị／學位	
	Cử nhân 學士	Thạc sỹ 碩士
Viện thiết kế và quản lý dân sinh／民生與設計學院		
Khoa Kinh doanh quốc tế／國際企業經營系		●
Khoa Kinh doanh quốc tế, Chuyên ngành hàng không và marketing /國際企業經營系(航空行銷組)	●	
Khoa Kinh doanh quốc tế, Chuyên ngành du lịch và giải trí /國際企業經營系(觀光休閒組)	●	
Khoa Quản lý nhà hàng - khách sạn／餐旅管理系	●	
Khoa Quản lý và Thiết kế nội thất／室內設計與管理系	●	
Khoa Thiết kế và quản lý nội thất／數位多媒體設計系	●	
Khoa Ứng dụng ngoại ngữ／應用外語系		
Khoa Ứng dụng ngoại ngữ, Chuyên ngành tiếng Anh／應用外語系(英語組)	●	
Khoa Ứng dụng ngoại ngữ, Chuyên ngành tiếng Nhật - Hàn／應用外語系(日韓語組)	●	

*備註：中文授課學程

Ghi chú: Chương trình giảng dạy bằng Tiếng Trung

Phương thức giảng dạy／**授課方式**	Những giấy tờ cần nộp kèm theo／**應附證明文件**
Chương trình học giảng dạy bằng Tiếng Trung là chính 課程以中文授課為主	Chứng nhận năng lực Hoa Ngữ của Bộ giáo dục: Nộp kèm theo chứng chỉ năng lực Hoa Ngữ(TOCFL) cấp độ A2 trở lên 教育部華語文能力測驗證書：附華語文能力證明，需相當於華語能力測驗 (TOCFL)基礎級 A2 以上

10. Học phí, lệ phí và phí ký túc xá (đơn vị tính Đài tệ NTD)／學雜費及住宿費

（以新台幣計算）

類組 Hạng mục	商業類 ／Kinh doanh và Thiết kế	工業類／ Kỹ thuật và Công nghiệp
Viện College	Khoa Quản trị kinh doanh／企業管理系 Khoa Quản trị marketing và Quản lý phân phối／行銷與流通管理系 Khoa Tài chính Ngân hàng／財務金融系 Khoa Kinh doanh quốc tế／國際企業經營系 Khoa Quản lý nhà hàng - khách sạn／餐旅管理系 Khoa Ứng dụng ngoại ngữ／應用外語系	Khoa Quản lý công nghiệp／工業管理系 Khoa Kỹ thuật Điện tử／電子工程系 Khoa Kỹ thuật Điện cơ／電機工程系 Khoa Công nghệ Thông tin／資訊工程系 Khoa Kỹ thuật cơ khí chế tạo／機械工程系 Khoa Công trình kiến trúc và xây dựng／土木工程系 Khoa Kỹ thuật ô tô／車輛工程系 Khoa Ứng dụng thông tin không gian／應用空間資訊系 Khoa Quản lý và Thiết kế nội thất／室內設計與管理系 Khoa Thiết kế và quản lý nội thất／數位多媒體設計系 Khoa Quản lý Thông tin／資訊管理系
學雜費 Học phí, tạp phí	NTD 47, 165	NTD 54,124
其他費用(電腦及網路通訊使用費、學生團體保險費) Chi phí khác (phí máy tính và internet, bảo hiểm đoàn thể sinh viên)	NTD 1, 283	NTD 1, 283
助學金 Học bổng	第一學年第一學期學雜費減免 50%。第一學年第二學期起至第四學年第二學期止，每學期提供固定金額減免，減免金額為 12,000 元，鼓勵學生穩定就學與畢業。 助學金請領資格為： 1. 新生第一學年第一學期：完成入學程序。 2. 舊生第一學年第二學期:前一學期之學業成績平均需達 75 分(含)以上、操行成績達需達 80 分(含)以上、缺曠課不得超過總修課時數五分之一。	

	3. 舊生第二學年第一學期(含)以後：前一學期之學業成績平均需達 75 分(含)以上、華語能力測驗 B1(含)以上、操行成績達需達 80 分(含)以上、缺曠課不得超過總修課時數五分之一。 Học kì 1 của năm thứ nhất, miễn 50% học phí, tạp phí. Từ học kì 2 của năm học thứ nhất đến hết học kì 2 của năm học thứ tư, mỗi học kì được miễn giảm với số tiền cố định là 12.000 Đài tệ. Khích lệ sinh viên có một môi trường học tập ổn định và thuận lợi tốt nghiệp, chính sách cấp học bổng như sau: 1. Học kì 1 của năm học thứ nhất đối với sinh viên mới: Hoàn thành thủ tục nhập học. 2. Học kì 2 của năm học thứ nhất: Căn cứ vào các yếu tố của học kì 1 của năm thứ nhất như: Bình quân thành tích học tập cần đạt 75 điểm trở lên,hạnh kiểm cần đạt 80 điểm trở lên và số tiết nghỉ học không quá 1/5 số tiết. 3. Từ học kì 1 của năm học thứ hai đến hết năm học thứ tư: Lần lượt căn cứ vào các yếu tố của 1 học kì trước đó như: Bình quân thành tích học tập cần đạt 75 điểm trở lên, trình độ tiếng Hoa cấp B1 trở lên, hạnh kiểm cần đạt 80 điểm trở lên và số tiết nghỉ học không quá 1/5 số tiết.
住宿費 Ký túc xá	第一年免費，第二年起依宿舍標準收費 Năm đầu tiên miễn phí, từ năm thứ hai trở đi đóng phí theo qui định tiêu chuẩn cuả Kí túc xá Trường.

*備註 1: 學雜費與其他費用按照 114 學年度之學費標準。

Lưu ý 1: Học phí và lệ phí này được tính dựa trên mức tiêu chuẩn của năm học 2025-2026.

*備註 2: 第二年起宿舍費用為新台幣 $12,000/學期。

Lưu ý 2: Từ năm thứ 2 trở đi, phí ký túc xá là 12,000 Đài tệ /học kỳ.

*備註 3: 學生團體保險費係依據當學期本校合作之保險公司所議定價格為主，需依實際金額收費。

Lưu ý 3: Phí bảo hiểm đoàn thể sinh viên thực tế sẽ được tính dựa trên quy định về giá của công ty bảo hiểm mà trường hợp tác trong từng học kỳ.

※ 本校設有國際合作處協助輔導國際學生相關生活事項。

Phòng Hợp tác Quốc tế của nhà trường sẽ hỗ trợ, hướng dẫn các vấn đề liên quan đến cuộc sống cho sinh viên quốc tế.

※ 為幫助國際學生盡快適應在健行科大生活，國際學生到校第一年擁有優先選擇權居住學校宿舍。

Để giúp sinh viên nhanh chóng thích nghi với môi trường sống tại trường, sinh viên sẽ được ưu tiên lựa chọn ở ký túc xá của trường trong năm đầu tiên.

※ 各項收費標準每年都會有所調整。

Các khoản thu phí tiêu chuẩn sẽ có sự điều chỉnh hàng năm.

※ 本簡章若有未盡事宜，悉依相關法令規定及本校外國學生招生委員會決議辦理。
Những vấn đề khác chưa được đề cập trong văn bản này sẽ được căn cứ theo quy định của pháp luật và theo nghị quyết của hội đồng tuyển sinh Nhà trường.

※ 本簡章中文版與英文版語意有所差異時，依中文版為主。
Nội dung văn bản này gồm tiếng Trung và tiếng Việt, nếu có sự chênh lệch về ý nghĩa diễn đạt, bản tiếng Trung sẽ được ưu tiên lấy làm tiêu chuẩn.

※ 2025 年申請至本校就讀之外國學生，應備文件及相關規定應以中華民國教育部網站公布之最新「外國學生來臺就學辦法」之規定為準，請申請者隨時查閱教育部網站(網址：http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279) 及本校網站。
Đối với những sinh viên đăng ký nhập học năm 2025, các tài liệu và giấy tờ cần chuẩn bị phải căn cứ theo tiêu chuẩn của quy định mới nhất được công bố trên trang web của Bộ Giáo dục Đài Loan "Những quy định liên quan đến sinh viên quốc tế đến Đài Loan du học". Sinh viên vui lòng thường xuyên theo dõi trang web của Bộ Giáo dục và của nhà trường để cập nhật những thông tin mới nhất.
(Địa chỉ trang web của Bộ Giáo Dục:
http://edu.law.moe.gov.tw/LawContentDetails.aspx?id=FL009279)

專科以上學校學雜費退費基準表

Bảng tiêu chuẩn về việc hoàn lại học phí, tạp phí của các Trường Cao đẳng, Đại học

學生休、退學時間 Thời gian bảo lưu, thôi học	學費、雜費退費比例 Tỷ lệ hoàn học phí,lệ phí	備註 Ghi chú
1.註冊日(含當日)前申請修退學者 Làm đơn xin bảo lưu, thôi học trước ngày đóng học theo quy định của học kỳ mới	免繳費，已收費者，全額退費 Không cần đóng, nếu đã đóng sẽ được hoàn trả lại toàn bộ	
2.於註冊日之次日起至上課(開學)日之前一日申請休、退學者 Sau ngày đóng học theo quy định của học kỳ mới 1 ngày cho đến ngày khai giảng làm đơn xin bảo lưu, thôi học	學費退還三分之二，雜費全部退還 Học phí hoàn trả lại 2/3, tạp phí hoàn trả toàn bộ	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費全部、學雜費基數(或學分學雜費)三分之二 Đối với những người sử dụng hình thức đóng học phí theo tín chỉ hoặc học phí cơ bản để tính, sẽ được hoàn trả lại 2/3 cho mỗi hình thức
3.於上課(開學)日(含當日)之後而未逾學期三分之一申請休、退學者 Kể từ ngày khai giảng cho đến 1/3 thời gian học của học kỳ, làm đơn xin bảo lưu, thôi học	學費、雜費退還三分之二 Học phí hoàn trả lại 2/3 Tạp phí hoàn trả lại 2/3	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之二 Đối với những người sử dụng hình thức đóng học phí theo tín chỉ hoặc học phí cơ bản để tính, sẽ được hoàn trả lại 2/3 cho mỗi hình thức
4.於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之一，而未逾學期三分之二申請休、退學者 Kể từ ngày khai giảng, quá 1/3 thời gian học nhưng chưa vượt quá 2/3 thời gian học của học kỳ, làm đơn xin bảo lưu, thôi học	學費、雜費退還三分之一 Học phí hoàn trả lại 1/3 Tạp phí hoàn trả lại 1/3	其採學分學雜費或學雜費基數核算者，退還學分費、學雜費基數(或學分學雜費)各三分之一 Đối với những người sử dụng hình thức đóng học phí theo tín chỉ hoặc học phí cơ bản để tính, sẽ được hoàn trả lại 1/3 cho mỗi hình thức

5.於上課(開學)日(含當日)之後逾學期三分之二申請休、退學者 Kể từ ngày khai giảng, vượt quá 2/3 thời gian học của học kỳ, làm đơn xin bảo lưu, thôi học	所繳學費、雜費，不予退還 Toàn bộ học phí, tạp phí sẽ không hoàn trả	

備註：Ghi chú

1.表列註冊日、上課(開學)日及學期知計算等，依各校正式公告之行事曆認定之；學校未明定註冊日者，以註冊繳費截止日為註冊日。

Ngày đóng học, ngày khai giảng được ghi trong biểu này, được dựa trên lịch làm việc chính thức của từng trường; Nếu Nhà trường không ghi rõ ngày bắt đầu đóng học, hạn chót đóng học ghi trên phiếu đóng học sẽ được sử dụng làm ngày đóng học.

2.學生申請休學或自動退學者，其休、退學時間應依學生(或家長)向學校受理單位正式提出休、退學申請之日為計算基準日；其屬勒令退學者，退學時間應依學校退學通知送達之日為計算基準日。但因進行退學申復(訴)而繼續留校上課者，以實際離校日為計算基準日。

Đối với học sinh nộp đơn xin bảo lưu hoặc tự nguyện thôi học, ngày bắt đầu bảo lưu và thôi học sẽ là ngày mà học sinh (hoặc phụ huynh) chính thức nộp đơn cho bộ phận xử lý hồ sơ của nhà trường. Đối với học sinh bị buộc thôi học(đuổi học), ngày thôi học sẽ là ngày nhà trường gửi thông báo thôi học. Tuy nhiên, đối với học sinh tiếp tục theo học do khiếu nại việc thôi học, sẽ dựa vào ngày sinh viên hoàn thành thủ tục rời trường để tính.

3.休、退學之學生應於學校規定期限內完成離校手續；其有因可歸責學生之因素而延宕相關程序者，以實際離校日為計算基準日。

Sinh viên xin bảo lưu hoặc thôi học phải hoàn tất thủ tục trong thời hạn quy định của nhà trường. Nếu các thủ tục liên quan bị chậm trễ do các nguyên nhân thuộc về sinh viên, ngày thôi học thực tế sẽ dựa vào ngày sinh viên hoàn thành thủ tục rời trường để tính.

4.各校不得於學校行事曆所定該學期開始日前預收任何費用。

Nhà trường không được thu bất kỳ khoản phí nào trước ngày học kỳ bắt đầu theo quy định trong lịch làm việc của trường.

II.附錄

健行學校財團法人健行科技大學外國學生招生規定

中華民國92年1月17日教務會議通過
中華民國95年1月13日教務會議修訂通過
中華民國97年3月19日教務會議修訂通過
中華民國101年6月8日教務會議修訂通過
中華民國105年11月2日教務會議修訂通過
中華民國105年11月30日教育部臺教文(五)字第1050167874號函核定
中華民國112年6月14日教務會議修訂通過
中華民國112年7月12日部務會議修訂通過
中華民國112年7月21日教育部臺教文(五)字第1120070732號函核定
中華民國112年9月8日國際專修部部務會議修訂通過
中華民國112年10月25日招生委員會會議修訂通過
中華民國112年12月25日教育部臺教文(五)字第1120126348號函核定

一、為鼓勵外國學生申請就讀本校各系所，依據教育部外國學生來臺就學辦法第六條規定暨相關法令規定訂定之。

二、本校為辦理外國學生招生各項事宜，設置外國學生招生委員會(以下簡稱本會)，研議訂定外國學生各項招生簡章，並秉公正、公開、公平之原則辦理招生事宜及處理招生有關緊急事項。本會設置主任委員一人，由校長擔任；委員若干人，由國際合作處處長、國際專修部執行長、教務長、總務長、招生處處長、會計主任、各招生相關學院院長、系主任擔任。

三、具外國國籍且未曾具有中華民國國籍，符合下列規定者，得依本規定申請入學：

(一)未曾以僑生身分在臺就學。

(二)未於申請入學當學年度依僑生回國就學及輔導辦法經海外聯合招生委員會分發。

具外國國籍且符合下列規定，且最近連續居留海外六年以上者，亦得依本規定申請入學：

(一)申請時兼具中華民國國籍者，應自始未曾在臺設有戶籍。

(二)申請前曾兼具中華民國國籍，於申請時已不具中華民國國籍者，應自內政部許可喪失中華民國國籍之日起至申請時已滿八年。

(三)前二款均應符合前項第一款及第二款規定。

依教育合作協議，由外國政府、機構或學校遴薦來臺就學之外國國民，其自始未曾在臺設有戶籍者，經教育部核准，得不受前二項規定之限制。

第二項所定六年、八年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第二項所稱海外，指大陸地區、香港及澳門以外之國家或地區；所稱連續居留，指

外國學生每曆年在國內停留期間未逾一百二十日。連續居留海外採計期間之起迄年度非屬完整曆年者，以各該年度之採計期間內在國內停留期間未逾一百二十日予以認定。但符合下列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外居留期間計算：

(一)就讀僑務主管機關舉辦之海外青年技術訓練班或教育部認定之技術訓練專班。

(二)就讀教育部核准得招收外國學生之各大專校院華語文中心，合計未滿二年。

(三)交換學生，其交換期間合計未滿二年。

(四)經中央目的事業主管機關許可來臺實習，實習期間合計未滿二年。

具外國國籍並兼具中華民國國籍，且於教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已提出申請喪失中華民國國籍者，得依原規定申請入學，不受第二項規定之限制。

四、具外國國籍，兼具香港或澳門永久居留資格，且未曾在臺設有戶籍，申請時於香港、澳門或海外連續居留滿六年以上者，得依本規定申請入學。

前點所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前點第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入前項連續居留期間計算。

曾為大陸地區人民具外國國籍且未曾在臺設有戶籍，申請時已連續居留海外六年以上者，得依本規定申請入學。

前項所稱連續居留，指每曆年在國內停留期間，合計未逾一百二十日。但符合前點第五項第一款至第四款所列情形之一且具相關證明文件者，不在此限；其在國內停留期間，不併入海外連續居留期間計算。

第一項及第三項所定六年，以擬入學當學期起始日期（二月一日或八月一日）為終日計算之。

第一項至第四項所定海外，準用前點第五項規定。

五、外國學生依前二點規定申請來臺就學，以一次為限；其繼續在臺就學者，入學方式應與我國內一般學生相同。但下列情形，不在此限：

(一)於完成申請就學學校學程後，申請碩士班以上學程，依本校規定辦理。

(二)外國學生申請來臺就讀學士班以下學程，在國內停留未滿一年，因故退學或喪失學籍，得重新申請來臺就學，並以一次為限。

外國學生經入學學校以操行或學業成績不及格、違反法令或校規情節嚴重致遭退學或喪失學籍者，不得再依前項規定申請入學，如違反規定經查屬實者，取消其入學資格或開除學籍，不得異議。

六、本校招收之外國學生，其名額以教育部核定本校前一學年度招生名額外加百分之十為原則，並應併入當學年度招生總名額報教育部核定。申請招收外國學生名額超過前一學年度核定招生名額外加百分之十者，應併同提出增量計畫(包括品質控管策略及配套措施）報教育部核定。但國內大學與外國大學合作並經教育部專案核定之學位專班，不在此限。

本校前一學年度核定招生總名額內，有本國學生未招足情形者，得以外國學生名額

補足，並應報教育部核定。

第一項招生名額，不含未具正式學籍之外國學生。

七、本校外國學生申請入學，分為春（第二學期）、秋（第一學期）二季招生，應於簡章規定期限內，檢附下列文件，逕向本校國際合作處申請入學，經審查或甄試合格者，發給入學許可：

(一)入學申請表二份。

(二)學歷證明文件：

1.大陸地區學歷：應依大陸地區學歷採認辦法規定辦理。

2.香港或澳門學歷：應依香港澳門學歷檢覈及採認辦法規定辦理。

3.其他地區學歷：

(1)海外臺灣學校及大陸地區臺商學校之學歷同我國同級學校學歷。

(2)前二目以外之國外地區學歷，應依大學辦理國外學歷採認辦法規定辦理。但設校或分校於大陸地區之外國學校學歷，應經大陸地區公證處公證，並經行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證。

(三)足夠在臺就學之財力證明(美金3000元或新臺幣10萬元），或政府、本校或民間機構提供全額獎助學金之證明。

(四)護照或國籍證明文件。

(五)中文或英文留學計畫書。

(六)其他各系所另定應附繳之文件。

本校審核外國學生之入學申請時，對前項第二、三、六款未經我國駐外機構、行政院設立或指定之機構或委託之民間團體驗證之文件認定有疑義時，得要求經驗證；其業經驗證者，得請求協助查證。

第一項之入學許可應載明外國學生之姓名、就讀學程名稱、學位別、授課語言、入學之學年、學期開始日期、學雜費收退費基準、獎助學金及其他應告知外國學生之相關資訊之中文及英文版本，確認外國學生瞭解來臺就學相關權利義務，並得提供外國學生母國語言版本。

八、外國學生所繳入學證明文件有偽造、假借、塗改等情事，應撤銷錄取資格；已註冊入學者，撤銷其學籍，且不發給任何相關學業證明；如畢業後始發現者，應由學校撤銷其畢業資格並註銷其學位證書。

九、招收外國學生之系所，應訂定外國學生入學之審查或甄試方式及入學標準。

外國學生之入學申請，由國際合作處就申請表件是否完備進行初審（資格審查)，將初審結果彙整送交各系所複審（書面審查)；提交本會審議後，審查合格錄取之外國學生，由國際合作處寄發入學通知。

除國際專修部、新南向國際產學合作專班及招生法令另有規定之班別外，依本校自行訂定外國學生招生簡章明定入學語言能力門檻。本校教學以華語文(國語）為主，申請人如申請學系(程）須具有中文能力，或非申請全英語授課之學系(程)，則須具備相當於華語文能力測驗(TOCFL）A2 級(含）以上或相當等級之國際通用中文能力證明，或提出前段學歷為主修華語文或以華語文授課為主之畢業證書等證明；如申

請全英文授課之學系(程）須具有英文能力，其英語文能力測驗應達 CEFR B1(含）級以上。其他語文能力由各系、所、學位學程於初審時認定之。

本招生規定經教育部核定後，本校自行訂定外國學生招生簡章，詳列招生方式、入學資格審查程序、招生系所(學位學程)、各系所(學位學程）授課語言、學生應具備之語文能力基準、修業年限、招生名額、申請資格、財力證明基準、學雜費收退費基準、學校獎助學金資訊及其他相關事項。招生簡章經公告於本校網站後，由申請人自行以親送或電子郵件方式送件申請。

本校辦理外國學生招生事務，除宣傳推廣及協助學生辦理來臺相關必要程序外，不得委由校外機構、法人、團體或個人辦理；針對外國學生之招生廣宣訊息係透過本校網站、社群多媒體公告、國內外實地宣傳及參加海外教育展宣傳等方式進行，並應適時確認其是否向外國學生收取不合理之費用、成立借貸關係或其他違反相關法令之情形，必要時得向申請之外國學生查核。

本校自行或委由校外機構、法人、團體或個人辦理外國學生招生相關事項，不得提供與招生規定、招生簡章或相關規定不一致之資訊。

十、外國學生已在臺完成學士以上學位，繼續申請入學碩士以上學程者，得檢具我國各校院畢業證書及歷年成績證明文件，依第七點規定申請入學，不受第七點第一項第二款規定之限制。

外國學生在我國就讀外國僑民學校或我國高級中等學校附設之雙語部（班）或私立高級中等學校外國課程部班畢業者，得持該等學校畢業證書及歷年成績證明文件，依第七點規定申請入學，不受第五點第一項及第七點第一項第二款規定之限制。

十一、本校招收外國學生，應即時於教育部指定之外國學生資料管理資訊系統，登錄外國學生入學、轉學、休學、退學或變更、喪失學生身分等情事。

十二、外國學生不得申請就讀本校所辦理回流教育之進修學士班、碩士在職專班及其他僅於夜間、例假日授課之班別。但外國學生在臺已具有合法居留身分者或其就讀之班別屬經教育部專案核准之課程者，不在此限。

十三、外國學生註冊入學時，未逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於當學期入學；已逾該學年第一學期修業期間三分之一者，於第二學期或下一學年註冊入學。但教育部另有規定者，不在此限。

十四、外國學生於本校大學(含)以上畢業後，經本校核轉教育部許可在我國實習者，其外國學生身分最長得延長至畢業後一年。

外國學生來臺就學後，其於就學期間許可在臺初設戶籍登記、戶籍遷入登記、歸化或回復中華民國國籍者，喪失外國學生身分，應予退學。但入學方式與我國內一般學生相同者，及依國籍法第四條第一項第一款至第三款申請歸化取得中華民國國籍者，不在此限。

已在臺就學之外國學生轉學比照本國生，依據本校轉學招生規定辦理。但外國學生經入學學校以操行不及格或因刑事案件經判刑確定致遭退學者，不得轉學進入本校就讀。

十五、本校在不影響正常教學情況下，得與外國學校簽訂教育合作協議，招收外國交換學生；並得準用外國學生入學規定，酌收外國人士為選讀生。

選讀生之註冊入學與選課手續，比照正式生辦理；其修讀科目經考試及格，得由本校核發學分證明。

選讀生選讀期滿欲取得正式學籍，應依本規定第七點之規定，辦理再次申請。

選讀生於取得本校正式學籍後，其已修習及格之科目學分，得依本校抵免學分辦法之規定辦理抵免。

十六、本校因國際學術合作計畫或其他特殊需求成立外國學生專班者，應依專科以上學校總量發展規模與資源條件標準相關規定，報教育部核定。

十七、本校為鼓勵外國學生來臺就學，得提撥經費設置外國學生獎學金、助學金。

十八、本校指定國際合作處及國際專修部辦理外國學生就學申請、輔導、聯繫等事項，並加強安排住宿家庭及輔導外國學生學習我國語文、文化等，以增進外國學生對我國之了解。

本校於每學年度不定期舉辦外國學生輔導活動或促進校園國際化，有助我國學生與外國學生交流、互動之活動。

十九、外國學生就學應繳之費用，依下列規定辦理：

(一)經駐外機構推薦來臺就學之外交部臺灣獎學金受獎學生及具我國永久居留身分者，依本校所定我國學生收費基準辦理。

(二)依教育合作協議入學者，依協議規定辦理。

(三)前二款以外之外國學生，由本校擬定外國學生收費基準，並不得低於同級私立學校收費基準。

教育部外國學生來臺就學辦法中華民國一百年二月一日修正施行前已入學之學生，該教育階段應繳之費用，仍依原規定辦理。

二十、外國學生註冊時，新生應檢附已投保自入境當日起至少六個月效期之醫療及傷害保險，在校生應檢附我國全民健康保險等相關保險證明文件。

前項保險證明如為國外所核發者，應經駐外機構驗證。

二十一、外國學生有違反就業服務法之規定經查證屬實者，本校應即依規定處理。

二十二、本校外國學生有休學、退學或變更、喪失學生身分等情事，應通報外交部領事事務局及本校所在地之內政部移民署服務站，並副知教育部。

二十三、本規定未盡事宜，依教育部外國學生來臺就學辦法、本校學則暨相關規定辦理之。

二十四、本規定經本會通過，報請教育部核定後實施，修正時亦同。

健行科技大學蒐集學生個人資料告知聲明

Đại học Khoa học Kỹ thuật Kiện Hành
Bản thông báo thu nhận và sử dụng hồ sơ thông tin cá nhân của sinh viên

一、 健行科技大學（以下簡稱學校）基於下列目的，將蒐集您的入學申請表、經我國駐外館處認證之相關學歷證明、在學成績單、護照影本及其他因學校各項業務執行所需之資料。
Đại học KHKT Kiện Hành (ở dưới được gọi tắt là nhà trường), căn cứ theo các mục đích ở dưới sẽ tiến hành thu nhận hồ sơ của bạn gồm: bản sao hộ chiếu, bảng điểm (học bạ), văn bằng liên quan được văn phòng kinh tế và văn hóa Đài Bắc tại nước sở tại công chứng xác thực, đơn xin nhập học và các giấy tờ khác mà nhà trường yêu cầu.

二、 為達成上述蒐集個資之目的，學校在您就學期間將於校務所及地區依個人資料保護法、相關法令及學校相關法規，於各項業務範圍內利用您的個人資料(如資料寄送、校務聯繫、保險辦理、調查作業等)。
Để hoàn thành việc thu nhận thông tin cá nhân vừa nêu ở trên, trong thời gian bạn học tại trường, nhà trường sẽ dựa trên luật bảo vệ quyền tư liệu cá nhân, quy định của trường và các pháp lệnh liên quan, sẽ sử dụng thông tin cá nhân của bạn vào các việc: gửi dữ liệu, liên hệ các vấn đề công việc trong trường, làm hồ sơ tham gia bảo hiểm, điều tra tác nghiệp... nhằm phối hợp với công việc của các phòng ban khác trong trường.

三、 您的個人資料於非在學期間將繼續保存於學校，作為學籍資料管理及校友聯繫、調查分析之用。除法令另有規定外，學校不會將您的個人資料在上述蒐集之目的外提供第三人或作其他之利用。
Dữ liệu cá nhân của bạn sẽ tiếp tục được nhà trường lưu giữ trong thời gian bạn không học nữa và sẽ được sử dụng để quản lý dữ liệu trạng thái sinh viên, liên hệ, điều tra và phân tích dữ liệu cựu sinh viên quốc tế. Ngoài những quy định mà pháp luật yêu cầu, nhà trường sẽ không cung cấp thông tin cá nhân của bạn cho bên thứ ba hoặc sử dụng thông tin đó cho các mục đích khác ngoài mục đích thu thập nêu trên.

四、 基於校友聯繫調查、就業輔導、協助工作推動之目的，您得自行提供及維護離校後個人資料之正確性，由學校保有、更新相關資料，並僅供前述目的之利用。
Căn cứ vào mục đích như điều tra liên lạc của cựu sinh viên, tư vấn việc làm và hỗ trợ xúc tiến công việc, bạn có thể cung cấp và duy trì tính chính xác của thông tin cá nhân sau khi rời trường, Nhà trường sẽ lưu giữ và cập nhật thông tin liên quan và chỉ sử dụng cho mục đích nêu trên.

五、 您得就個人資料向學校國合處依個人資料保護法行使以下權利， 惟如符合法定例外事由，學校得依法拒絕您的權利行使：
Bạn có thể yêu cầu thực hiện các quyền sau đối với Văn phòng Hợp tác Quốc tế của trường theo Luật bảo vệ dữ liệu cá nhân của bạn, nhưng nếu các trường hợp ngoại lệ theo luật định được đáp ứng, theo luật trường có thể từ chối thực hiện quyền của bạn:

1. 請求查詢或閱覽 Yêu cầu tìm kiếm và đọc thông tin.
2. 請求製給複製本 Yêu cầu sao chụp.
3. 請求補充或更正 Yêu cầu bổ sung hoặc sửa đổi.
4. 請求停止蒐集、處理或利用Yêu cầu ngừng việc thu nhận, xử lý hoặc sử dụng thông tin cá nhân.
5. 請求刪除 Yêu cầu xóa bỏ.

六、 如您選擇不予提供相關資料，將影響學校各項業務使用及後續服務，可能有損您的權益。
Nếu bạn không đồng ý cung cấp dữ liệu liên quan, điều đó sẽ ảnh hưởng đến công việc của các phòng ban khác trong trường cần dùng đến và các vấn đề khác về sau này. Đồng thời có thể gây thiệt hại đến quyền lợi của bạn.

七、 如將來學校需在本聲明告知的蒐集特定目的外利用您的個人資料時，除法令另有規定外，將依法先行取得您的書面同意。
Nếu sau này nhà trường có những mục đích đặc biệt cần sử dụng đến thông tin cá nhân của bạn mà trong bản thông báo này chưa đề cập đến, ngoài những điều mà pháp luật có quy định riêng ra, nhà trường sẽ tuân theo pháp luật đề nghị bạn cung cấp giấy đồng ý bổ sung bằng văn bản.

受告知人/ *Người nhận thông báo:*

Năm 年 tháng 月 ngày 日

健 行 科 技 大 學 外 國 學 生 入 學 申 請 表

CHIEN HSIN UNIVERSITY OF SCIENCE AND TECHNOLOGY APPLICATION FOR ADMISSION

臺灣桃園市中壢區健行路 229 號
No. 229, Jianxing Rd., Zhongli Dist., Taoyuan City 320
Taiwan (R.O.C.)

最近二吋相片
Attach
2-inch Photo
Here

申請人須以中文或英文正楷詳細逐項填寫

TO THE APPLICANT: Read carefully and complete in printed Chinese or English.

姓名 (中文) (英文)
Full name (In Chinese)_____(In English)_____ _____ _____
(First) (Middle) (Last)

出生地點 出生日期
Place of birth_____Date of birth_____/_____/_____
(Day) (Month) (Year)

性別 國籍 護照號碼
Gender_____ Nationality_____ Passport No _____

電子郵件信箱
E-mail address_____

住址 聯絡電話
Home address_____ Telephone_____

在華通訊處 手機號碼
Mailing address in Taiwan (if any)_____Cell phone_____

監護人姓名 職業 聯絡電話
Name of legal guardian_____Occupation_____Telephone (H)_____

住址 手機號碼
Address_____Cell phone _____

電子郵件信箱
E-mail address_____

父親姓名 職業 國籍
Father's name_____Occupation_____Nationality_____

聯絡電話 手機號碼
Telephone (H)_____Cell phone _____

母親姓名 職業 國籍
Mother's name_____Occupation_____Nationality_____

聯絡電話 手機號碼
Telephone (H)_____Cell phone _____

- 擬攻讀何種位 (學士/ 碩士)？
  What degree do you plan to pursue? □學士 Bachelor program □碩士 Master program.

- 擬申請就讀之科系
  Which department do you want to apply for?
  申請系別（第一志願） First Choice：_____
  申請系別（第二志願） Second Choice：_____

- 曾研究中文幾年？
  How long have you studied Chinese? _____

- 是否有任何中國語文認證？
  Do you have any Chinese Certifications? □是 Yes □否 No.

- 何種中國語文認證？
  Name of the Chinese Certification? _____

- 中國語文程度 Chinese proficiency level：

聽 Listening	□優 Excellent	□佳 Good	□尚可 Average	□差 Poor
說 Speaking	□優 Excellent	□佳 Good	□尚可 Average	□差 Poor
讀 Reading	□優 Excellent	□佳 Good	□尚可 Average	□差 Poor
寫 Writing	□優 Excellent	□佳 Good	□尚可 Average	□差 Poor

- 申請人學歷 Applicant's previous educational background：

學程 degree / 資料 data	高中學校 High school	學院或大學 College or University	碩士班 Graduate school (MA Program)
學校名稱 Name of school			
學校所在地 City and country			
學位 Degree granted			
畢業日期 Year of Graduation			
主修 Major			
副修 Minor			

- 敘明在華期間各項費用來源。
  State your plans to finance your education in Taiwan._____

- 是否領有任何之獎學金？
  Do you have any Scholarship support? □是 Yes □否 No.
  If yes, please provide the name of the Scholarship _____

- 是否要申請健行科技大學外籍學生獎助學金？
  Do you want to apply for the UCH International Students Scholarship? □是 Yes □否 No.

留學計畫書
Study Plan

申請人

Name of Applicant_____

請以中文或英文撰寫約三百字，敘述個人背景、求學動機、求學期間之讀書計畫等，以及完成學業後之規劃。如有一個可上的志願,請在以下欄位說明相關系所之讀書計畫.

Please use the following space to write a statement of about 300 words in Chinese or English, describing your background, motivation, and study plan at UCH, as well as your career plan after finishing your study. If you have a suitable choice, please indicate the relevant institution in the study plan below.

※ 繳交資料記錄表(申請人就繳交之資料，在下面表格之繳交註記欄內打√)
Please check the items submitted.
※ 繳交資料請參閱「本校外國學生來校留學辦法」之說明。
Please refer to the "International Students Admission Policies" of Chien Hsin University of Science and Technology for items you have to submit.

繳交資料項目 Check List	√註記	繳交資料項目 Check List	√註記
入學申請表 1 份 Admission Application Form × 1		華語證書 1 份 Chinese Language Requirement × 1	
最高學歷畢業證書影本及該學程全部成績單 Degree Certificate and Academic Transcript		財力證明書 1 份 Financial Certificate × 1	
中文或英文留學計畫書 1 份 Study Plan (English or Chinese) × 1		護照影本(照片頁) 1 份 Passport Copy (Photo Page) × 1	
推薦函 1 份 Recommendation Letter x 1		其他 Others	

以上資料確由本人填寫，並經詳細檢查，保證正確無誤。
I have reviewed carefully the above information and hereby guarantee its correctness.

申請人簽名 Applicant's signature_____日期 Data_____

請將申請書連同其他文件，郵寄至以下地址：
Please send your completed application form together with all required documents to the International Cooperation Office.

International Cooperation Office
Chien Hsin University of Science and Technology
No. 229, Jianxing Rd., Zhongli Dist.,
Taoyuan City 320, Taiwan (R.O.C.)

健行科技大學
國際合作處
臺灣桃園市中壢區健行路 229 號
Tel: +886-3-4581196 分機 6201、6202、6203、6242
Email: ico@uch.edu.tw; cyuico@gmail.com

本校審查意見（申請人勿填）Opinion of Reviewers (Office use only)	
國際合作處 初審意見	
系所 審查意見	□通過理由：_____ □不通過理由：_____
院長 審查意見	
教務處	